

Hạ Long, ngày 21 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5000) huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 – 2025 và tầm nhìn ngoài năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5 số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Quyết định số 4444/2007/QĐ-UBND ngày 29/11/2007 của UBND tỉnh “V/v ban hành quy định về trình tự chấp thuận địa điểm xây dựng và lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng...”;

Căn cứ Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 26/5/2009 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện Bình Liêu giai đoạn 2009 đến 2025 và tầm nhìn ngoài năm 2025”;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 555/TTr-SXD ngày 20/12/2010; kèm theo hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu thỏa thuận; Sở Xây dựng thẩm định, trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5000) huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 – 2025 và tầm nhìn ngoài năm 2025 với các nội dung sau:

1. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch:

- Bao gồm Trung tâm thị trấn huyện Bình Liêu, trung tâm cửa khẩu Hoành Mô, cửa khẩu Đồng Văn và các trung tâm xã Vô Ngại, xã Tình Húc, xã Lục Hồn, xã Đồng Tâm, xã Húc Động. Cụ thể:

+ Phía Bắc giáp biên giới Trung Quốc.

+ Phía Nam giáp huyện Tiên Yên.

+ Phía Đông giáp huyện Hải Hà.

+ Phía Tây giáp huyện Đầm Hà.

3. Tính chất, chức năng đô thị:

- Xây dựng thị trấn Bình Liêu đến năm 2020 thành đô thị loại IV, là trung tâm chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa xã hội và là điểm hội tụ của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn Bình Liêu.

- Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc gia Hoàn Mô, Đông Văn theo tinh thần Quyết định số 273/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 53/2000/QĐ-TTg là cầu nối giao lưu thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc".

+ Gắn với quy hoạch trung tâm các xã biên giới kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái rừng với bảo vệ an ninh quốc phòng trên tuyến biên giới; Đẩy mạnh khai thác các tiểu vùng, các xã biên giới với các xã lân cận thị trấn.

4. Mục tiêu:

+ Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, phục vụ cho công tác đầu tư và quản lý xây dựng đô thị.

+ Hoàn thành mục tiêu quy hoạch tổng thể Kinh tế - xã hội huyện Bình Liêu đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020: quy hoạch phát triển kinh tế xã hội các xã miền núi biên giới đến 2010 theo quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 9/2/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

5. Quy mô dân số, đất đai đô thị:

5.1. Quy mô dân số:

- Dân số toàn huyện:

+ Hiện trạng dân số toàn huyện: 27.613 người.

+ Dự báo đến năm 2015: 32.910 người.

+ Dự báo đến năm 2025: 39.988 người.

- Dân số đô thị:

+ Dự báo đến năm 2015: 9.873 người. (Chiếm 30% dân số toàn huyện).

+ Dự báo đến năm 2025: 13.996 người. (Chiếm 35% dân số toàn huyện).

- Bảng thống kê dân số toàn huyện:

Stt	Danh mục	Hiện trạng 2007 (người)	Đến 2015 (người)	Đến 2025 (người)
1	Dân số hiện trạng	27.613		
2	Dân số tăng tự nhiên		29.920	36.353
3	Dân số tăng cơ học		2.992	3.635
	Tổng cộng		32.910	39.988

- Bảng thống kê dân số đô thị:

Giai đoạn phát triển	Toàn huyện (người)	Tỷ lệ tăng (%)	Đô thị (người)
Dân số đô thị đến năm 2015	32.910	30	9.873

Dân số đô thị đến năm 2025	39.988	35	13.996
----------------------------	--------	----	--------

- Bảng so sánh dân số đô thị toàn huyện hiện trạng và dự báo:

STT	Giai đoạn phát triển	Theo Nhiệm vụ QH được duyệt	Theo hồ sơ quy hoạch trình	Ghi chú
1	Dân số hiện trạng	27.613 người	27.613 người	Hiệ trạng
2	Dân số đô thị đến năm 2015	32.591 người	32.910 người	Tăng 319 người
3	Dân số đô thị đến năm 2025	38.820 người	39.988 người	Tăng 1.168 người

5.2. Quy mô đất đai đô thị:

- Đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị đến năm 2025 đạt đô thị loại IV và tầm nhìn ngoài 2025.

- Đất xây dựng đô thị và các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật (Theo tiêu chuẩn đô thị loại IV).

Stt	Danh mục	Theo Nhiệm vụ QH được duyệt	Theo hồ sơ quy hoạch trình	Ghi chú
A	Đất xây dựng đô thị	60-79m ² /người	85-100m ² /người	Tăng 21-25m ² /người
1	Đất ở	<50m ² /người	45-50m ² /người	Không đổi
2	Đất giao thông:	10-14m ² /người	20-25m ² /người	Tăng 10-11m ² /người
3	Đất công trình công cộng	4 - 5m ² /người	8 - 10m ² /người	Tăng 4 - 5m ² /người
4	Đất cây xanh	8-10m ² /người	12-15m ² /người	Tăng 4-5m ² /người
B	Hạ tầng kỹ thuật			
1	Cấp nước sinh hoạt	120l/người	100-120l/người	Không đổi
2	Cấp điện sinh hoạt	3,3-5Kv	750-1500Kwh/ng PT=300-500W/ng	
3	Thoát nước VSMT + bản	120l/ng	100-120l/ng	Không đổi
4	Rác thải	1,0 kg/người	0,8-1,0 kg/người	Không đổi

- Bảng quy mô đất dân dụng:

Giai đoạn phát triển	Dân số đô thị (người)	Tiêu chuẩn SD đất (m ² /người)	Diện tích (ha)
- Dân số đô thị đến năm 2015	9.873	100	98,73
- Dân số đô thị đến năm 2025	13.996	100	139,96

6. Định hướng phát triển không gian đô thị và phân khu chức năng:

6.1. Định hướng chung phát triển toàn đô thị:

6.1.1. Nguyên tắc và quan điểm phát triển: Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội; khai thác triệt để đất đai có khả năng xây dựng, cảnh quan thiên nhiên, tạo lập một đô thị đáp ứng cho sự phát triển bền vững; hạn chế đền bù giải toả; tập trung nguồn lực vào các khu vực trung tâm thị trấn, trung tâm cửa khẩu để phát triển thành đô thị loại IV; hoạch định vị trí, quy mô cụ thể cho từng trung tâm cụm xã từ đó tạo mối liên hệ giữa các khu trung tâm đô thị và khu trung tâm cụm xã tạo động lực cho đô thị phát triển bền vững và toàn diện.

6.1.2. Tổ chức không gian đô thị: Cơ cấu phát triển không gian đô thị toàn huyện phải gắn chặt với trục đường quốc lộ 18C huyết mạch của huyện nối từ cửa khẩu Hoàn Mô qua các trung tâm cụm xã, trung tâm thị trấn; Phát triển mở rộng sang khu vực phía Tây sông Tiên Yên tạo không gian gắn kết giữa 2 bờ sông Tiên Yên; Thúc đẩy phát triển kinh tế của các thôn bản nằm khu vực phía Tây sông Tiên Yên.

6.2. Định hướng chung phát triển các ngành dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

6.2.1. Định hướng chung: Chủ yếu phát triển trồng và chế biến lâm nghiệp, Ngoài ra là các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng với quy mô vừa và nhỏ phục vụ địa phương và các ngành nghề truyền thống như sản xuất miến rong, chế biến tinh dầu.v.v; Phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ phục vụ cho khu vực của khẩu Hoàn Mô và Đồng Văn.

6.2.2. Vị trí và loại hình phát triển ngành nghề công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

- Chế biến nông – lâm sản:

+ Xây dựng các cơ sở chế biến và sơ chế quy mô vừa và nhỏ phục vụ nhu cầu tại chỗ tại các điểm dân cư nông thôn.

+ Xây dựng cơ sở tinh chế tinh dầu (hồi, quế, sỏ), cơ sở sơ chế nhựa thông, chế biến hoa quả tại Hoàn Mô.

+ Phát triển trạm chế biến miến dong truyền thống ở xã Húc Động.

- Sản xuất vật liệu xây dựng:

+ Xây dựng cơ sở sản xuất gạch ngói tại xã Vô Ngại.

+ Phát triển cơ sở sản xuất gạch ngói thủ công quy mô nhỏ tại các xã nhằm đảm bảo nhu cầu xây dựng tại chỗ của dân cư.

- Cơ khí sửa chữa:

+ Phát triển các cơ sở sửa chữa ô tô - xe máy, cơ khí phục vụ nhu cầu địa phương và dịch vụ của khẩu ở trung tâm Thị trấn và cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn.

6.3. Định hướng phát triển các khu trung tâm đô thị và khu trung tâm cửa khẩu:

6.3.1. Tổ chức không gian đô thị khu trung tâm thị trấn Bình Liêu: Đầu tư xây dựng thị trấn Bình Liêu thành đô thị loại IV, dân số 9.000 người (năm 2020), là trung tâm kinh tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, điểm hội tụ của các cộng đồng các dân tộc trên địa bàn huyện Bình Liêu.

- Không gian đô thị: Hướng phát triển đến năm 2025 là mở rộng ra phía Đông thị trấn, một phần xã Tình Húc gắn kết thành khu trung tâm đô thị loại IV; Khai thác tận dụng cảnh quan thiên nhiên để tạo thành đô thị sinh thái.

+ Giao thông đối nội, đối ngoại: Nâng cấp tuyến Quốc lộ 18C lên tiêu chuẩn đường cấp III miền núi; Phát triển tuyến đường tránh qua trung tâm thị trấn về phía Bắc (giáp sông Tiên Yên) qua xã Tình Húc và đầu nối vào tuyến đường 18C tại thôn Chan Na xã Tình Húc nhằm tạo không gian nội thị phù hợp với một khu trung tâm hành chính văn hóa của toàn huyện; nâng cấp và xây dựng hệ thống giao thông nội thị khu vực trung tâm thị trấn đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn đường đô thị; nâng cấp tuyến đường phía Bắc sông Tiên Yên lên theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi và định hướng phát triển giao thông đô thị tầm nhìn ngoài năm 2025 tại bản Nà Làng.

+ Phân khu chức năng:

+ Các khu ở phát triển phía Đông thị trấn (xã Tình Húc).

+ Khu tiêu thủ công nghiệp phát triển phía Bắc sông Bình Liêu.

+ Các khu công trình công cộng, hạ tầng xã hội tập trung khu Bình Đăng.

+ Khu hành chính ở trung tâm thị trấn.

+ Các khu cây xanh đô thị chạy dọc theo sông Bình Liêu.

6.3.2. Tổ chức không gian đô thị Khu trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô, Đồng Văn: Đầu tư Khu kinh tế cửa khẩu Quốc gia Hoàn Mô, Đồng Văn; từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng khung trang theo tinh thần Quyết định số 273/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính Phủ; đáp ứng quy mô dân số (năm 2020) khoảng 5 - 6 nghìn dân.

- Không gian đô thị: Hình thành khu thương mại - đô thị biên giới gắn với quy hoạch thị trấn cửa khẩu quốc gia Hoàn Mô - Đồng Văn theo hướng bám sát bờ sông Bình Liêu; Mở rộng các khu phố bám dọc QL18C theo hướng Đông - Tây và dọc sông Bình Liêu và các vùng đồi thấp ven cửa khẩu. Kết nối cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn thành một trung tâm đô thị cửa khẩu cấp quốc gia.

- Giao thông đối nội, đối ngoại: Nâng cấp tuyến QL18C lên tiêu chuẩn đường cấp III miền núi; Nâng cấp và xây dựng hệ thống giao thông nội thị khu vực trung tâm cửa khẩu đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn đường đô thị; Nâng cấp tuyến đường nối của khẩu Hoàn Mô với cửa khẩu Đồng Văn lên theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi; Nâng cấp tuyến đường phía bắc sông Tiên Yên

lên đường cấp IV miền núi và định hướng phát triển giao thông đô thị tầm nhìn ngoài năm 2025 tại bản Nà Choòng.

- Phân khu chức năng:

+ Phát triển dân cư theo hướng dọc ven sông Bình Liêu và QL18C.

+ Các khu thương mại – dịch vụ; hệ thống kho tàng và hạ tầng kỹ thuật bố trí ven sông Bình Liêu và dọc QL18C.

+ Khu công trình công cộng, hạ tầng xã hội xây dựng dọc theo trục đường 18C và các trục chính khu đô thị.

+ Khu cây xanh dọc sông và tạo dải cây xanh bao quanh khu cửa khẩu.

6.3.3. Tổ chức không gian các xã:

- Phát triển KT-XH các xã miền núi biên giới gắn với quy hoạch trung tâm các xã biên giới được phê duyệt, kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái rừng, gắn với bảo vệ an ninh – quốc phòng trên tuyến biên giới.

- Đẩy mạnh khai thác các tiểu vùng, các xã giáp biên với các xã lân cận thị trấn huyện theo định hướng phát triển không gian.

7. Quy hoạch sử dụng đất:

7.1. Cơ cấu sử dụng đất đô thị toàn huyện:

- Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất đô thị toàn huyện:

Stt	Loại đất	Hiện trạng	Đến 2015	Đến 2025	Ngoài 2025	Tổng	Tỷ lệ (%)
		(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	
1	Đất ở	18,59	63,17	29,89	17,16	128,81	25,6
2	Đất công cộng	4,38	21,9	14,75	2,64	43,67	8,7
3	Đất cơ quan	4,05	8,95			13	2,6
4	Đất giáo dục	4,96	15,06	4,28		24,3	4,8
5	Đất cây xanh, TĐTT		12,77	5,27		18,04	3,6
6	Đất CN, TTCN, kho tàng	1,41	41,71	21,39	5,83	70,34	14,0
7	Đất giao thông				204,52	204,52	40,7
	Tổng	33,39	163,56	75,58	230,15	502,68	100,0

7.2. Cơ cấu và danh mục sử dụng đất khu trung tâm thị trấn:

- Bảng cơ cấu sử dụng đất đô thị khu trung tâm thị trấn:

Stt	Loại đất	Hiện trạng	Đến 2015	Đến 2025	Ngoài 2025	Tổng	Tỷ lệ (%)
		(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	
Khu trung tâm thị trấn cũ							
1	Đất ở	16,26	13			29,26	39,6
2	Đất công cộng	3,26	2,16			5,42	7,3
3	Đất cơ quan	2,91	0,57			3,48	4,7
4	Đất giáo dục	3,16				3,16	4,3
5	Đất cây xanh, TĐTT		2,45			2,45	3,3
6	Đất CN, TTCN, kho tàng		5,86			5,86	7,9
7	Đất giao thông				24,35	24,35	32,9

	Tổng	25,59	24,04		24,35	73,98	100,0
Khu trung tâm mở rộng (Xã Tinh Húc)							
1	Đất ở		21,53	19,82	10,98	52,33	41,7
2	Đất công cộng	0,28	6,12	7,25	1,95	15,6	12,4
3	Đất cơ quan	0,39	2,53			2,92	2,3
4	Đất giáo dục		4,07	3,4		7,47	6,0
5	Đất cây xanh, TDTT		3,09	5,27		8,36	6,7
6	Đất CN, TTCN, kho tàng					0	0,0
7	Đất giao thông				38,67	38,67	30,8
	Tổng	0,67	37,34	35,74	51,6	125,35	100,0

Bảng danh mục sử dụng đất đô thị khu trung tâm thị trấn:

Stt	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích(ha)				Mật độ XD(%)	Tầng cao Max
			Hiện trạng	Đến 2015	Đến 2025	Ngoài 2025		
Khu trung tâm thị trấn cũ								
I		Đất ở	16,26	13,0	--	--		
	--		16,26					
	DO-1			1,04			55	5
	DO-2			2,29			55	5
	DO-3			4			55	5
	DO-4			2,65			55	5
	DO-5			3,02			55	5
II		Đất công cộng	3,26	2,16	--	--		
	CC-1		1,74				65	5
	CC-2		1,52				40	3
	CC-3			1,09			65	3
	CC-4			0,69			--	--
	CC-5			0,38			65	3
III		Đất cơ quan	2,91	0,57	--	--		
	CQ-1		0,91				65	5
	CQ-2		1,05				65	5
	CQ-3		0,43				65	5
	CQ-4		0,52				65	5
	CQ-5			0,57			65	5
IV		Đất giáo dục	3,16	--	--	--		
	GD-1		0,48				40	3
	GD-2		0,67				40	3
	GD-3		1,48				40	3
	GD-4		0,53				40	3
V	TDTT	Đất cây xanh, TDTT		2,45	--	--		
VI		Đất công nghiệp, TTCN		5,86	--	--		
	CN-1			2,25			60	2
	CN-2			2,03			60	2

	CN-3			1,58			60	2
VII	Đất giao thông					24,35		
Khu trung tâm mở rộng (Xã Tinh Húc)								
I	Đất ở		21,53	19,82	10,98			
	DO-1			1,67			55	5
	DO-2			4,35			55	5
	DO-3			2,68			55	5
	DO-4			3,48			55	5
	DO-5			2,2			55	5
	DO-6			1,98			55	5
	DO-7			2,26			55	5
	DO-8			2,91			55	5
	DO-9				2,55		55	5
	DO-10				2,83		55	5
	DO-11				1,94		55	5
	DO-12				5,62		55	5
	DO-13				6,88		55	5
	DO-14					3,83	55	5
	DO-15					4,44	55	5
	DO-16					2,71	55	5
II	Đất công cộng		0,28	6,12	7,25	1,95		
	CC-1		0,28				40	3
	CC-2			2,03			60	5
	CC-3			4,09			60	5
	CC-4				1,94		60	5
	CC-5				2,76		60	5
	CC-6				2,55		60	5
	CC-7					1,95	60	5
III	Đất cơ quan		0,39	2,53	--	--		
	CQ-1		0,39				65	5
	CQ-2			2,53			65	5
IV	Đất giáo dục			4,07	3,4	--		
	GD-1			4,07			40	3
	GD-2				1,59		40	3
	GD-3				1,81		40	3
V	Đất cây xanh, TĐTT			3,09	5,27	--		
	CX-1			3,09				
	CX-2				5,27			
VI	Đất giao thông					38,67		

7.3. Cơ cấu và danh mục sử dụng đất khu trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô:

- Bảng cơ cấu sử dụng đất đô thị khu trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô:

Stt	Loại đất	Hiện	Đến	Đến	Ngoài	Tổng	Tỷ lệ
-----	----------	------	-----	-----	-------	------	-------

		trạng (ha)	2015 (ha)	2025 (ha)	2025 (ha)	2025 (ha)	(%)
1	Đất ở	2,33	13,34	7,41	6,18	29,26	19,9
2	Đất công cộng		9,1	7,5	0,69	17,29	11,8
3	Đất cơ quan	0,75	3,68			4,43	3,0
4	Đất giáo dục	1,8	3,78	0,88		6,46	4,4
5	Đất cây xanh, TDTT		3,01			3,01	2,0
6	Đất CN, TTCN, kho tàng	1,41	9,72	13,69		24,82	16,9
7	Đất giao thông				61,7	61,7	42,0
	Tổng	6,29	42,63	29,48	68,57	146,97	100,0

- Bảng danh mục sử dụng đất đô thị khu trung tâm cửa khẩu Hoàng Mô:

Stt	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích(ha)				Mật độ XD(%)	Tầng cao Max
			Hiện trạng	Đến 2015	Đến 2025	Ngoài 2025		
I	Đất ở		2,33	13,34	7,41	6,18		
	DO-1			3,08			55	5
	DO-2			2,48			55	5
	DO-3			5,68			55	5
	DO-4			2,1			55	5
	DO-5				3,4		55	5
	DO-6				4,01		55	5
	DO-7					1,01	55	5
	DO-8					1,01	55	5
	DO-9					1,12	55	5
	DO-10					1,31	55	5
	DO-11					1,73	55	5
II	Đất công cộng			9,1	7,5	0,69		
	CC-1			1,49			65	5
	CC-2			2,83			65	5
	CC-3			1,22			65	5
	CC-4			1,36			65	5
	CC-5			1,13			65	5
	CC-6			1,07			65	5
	CC-7				2,75		60	5
	CC-8				4,75		60	5
	CC-9					0,69	65	5
III	Đất cơ quan		0,75	3,68	--	--		
	CQ-1		0,75				60	5
	CQ-2			2,18			60	5
	CQ-3			1,5			60	5
IV	Đất giáo dục		1,8	3,78	0,88	--		

	GD-1		1,8				40	3
	GD-2			3,78			40	3
	GD-3				0,88		40	3
V	Đất cây xanh, TDTT			3,01	--	--		
	TDTT			3,01				
VI	Đất công nghiệp, TTCN		1,41	9,72	13,69	--		
	KTBB-1		1,41				65	5
	KTBB-2			4,49			55	2
	KTBB-3				5,33		55	2
	CN-1			3			55	2
	CN-2			2,23			55	2
	CN-3				4,55		55	2
	CN-4				3,81		55	2
VI	Đất giao thông					61,7		

7.4. Cơ cấu và danh mục sử dụng đất khu trung tâm cửa khẩu Đồng Văn:

- Bảng cơ cấu sử dụng đất đô thị khu trung tâm cửa khẩu Đồng Văn:

Stt	Loại đất	Hiện trạng (ha)	Đến 2015 (ha)	Đến 2025 (ha)	Ngoài 2025 (ha)	Tổng (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở			2,66		2,66	6,2
2	Đất công cộng	0,84	1,37			2,21	5,2
3	Đất cơ quan		0,64			0,64	1,5
4	Đất giáo dục		1,97			1,97	4,6
5	Đất cây xanh, TDTT					0	0,0
6	Đất CN, TTCN, kho tàng		2,43	7,7	5,83	15,96	37,3
7	Đất giao thông				19,34	19,34	45,2
	Tổng	0,84	6,41	10,36	25,17	42,78	100,0

- Bảng danh mục sử dụng đất đô thị khu trung tâm cửa khẩu Đồng Văn:

Stt	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)			Mật độ XD (%)	Tầng cao Max
			Hiện trạng	Đến 2015	Đến 2025		
I	Đất ở				2,66	6,43	
	DO-1				2,66	55	5
	DO-2					1,39	55
	DO-3					1,5	55
	DO-4					1,34	55
	DO-5					2,2	55
II	Đất công cộng		0,84	1,37	--	--	
	CC-1		0,84			60	5
	CC-2			0,98		60	5
	CC-3			0,39		60	5

III	Đất cơ quan		0,64	--	--		
	CQ-1		0,42			60	5
	CQ-2		0,22			60	5
IV	Đất giáo dục		1,97	--	--		
	GD-1		0,95			40	3
	GD-2		1,02			40	3
V	Đất công nghiệp, TTCN		2,43	7,7	5,83		
	KTBB		2,43			55	2
	CN-01			7,7		55	2
	CN-02				5,83	55	2
VI	Đất giao thông				19,34		

7.5. Cơ cấu và danh mục sử dụng đất khu trung tâm các xã:

- Bảng cơ cấu sử dụng đất các khu trung tâm xã:

Stt	Loại đất	Xã Vô Ngại (ha)	Xã Đồng Tâm (ha)	Xã Húc Động (ha)	Xã Lục Hồn (ha)	Tổng (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	2,98	4,28	1,8	6,24	15,3	13,5
2	Đất công cộng	1,07	1,01	0,32	0,75	3,15	2,8
3	Đất cơ quan	0,75	0,26	0,3	0,22	1,53	1,3
4	Đất giáo dục	0,94	2,16	0,89	1,25	5,24	4,6
5	Đất cây xanh, TDTT	1,48	1,71		1,03	4,22	3,7
6	Đất CN, TTCN, kho tàng	6,1	5,4		12,2	23,7	20,9
7	Đất giao thông	17,06	26,04	5,2	12,16	60,46	53,2
	Tổng	30,38	40,86	8,51	33,85	113,6	100,0

- Bảng danh mục sử dụng đất các khu trung tâm xã:

Stt	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)				Mật độ XD (%)	Tầng cao Max
			Hiện trạng	Đến 2015	Đến 2025	Ngoài 2025		
I		Đất ở			2,66	6,43		
Trung tâm xã Lục Hồn								
I	DO	Đất ở			6,24		55	5
II	CC	Đất công cộng			0,75		60	5
III	CQ	Đất cơ quan			0,22		60	5
IV	GD	Đất giáo dục			1,25		30	5
V	TDTT	Đất cây xanh, TDTT			1,03			
VI	CN	Đất công nghiệp			12,2		55	2
VII		Đất giao thông				12,16		
Trung tâm xã Đồng Tâm								

I	DO	Đất ở			4,28		55	5
II	CC	Đất công cộng			1,01		60	5
III	CQ	Đất cơ quan			0,26		60	3
IV	GD	Đất giáo dục			2,16		40	3
V	TDTT	Đất cây xanh, TDTT			1,71			
VI	CN	Đất công nghiệp			5,4		60	2
VII		Đất giao thông				26,04		
Trung tâm xã Húc Động								
I	DO	Đất ở			1,8		55	5
II	CC	Đất công cộng			0,32		60	5
III	CQ	Đất cơ quan			0,3		60	5
IV	GD	Đất giáo dục			0,89		40	3
V		Đất giao thông				5,2		
Trung tâm xã Vô Ngại								
I	DO	Đất ở			2,98		55	5
II	CC	Đất công cộng			1,07		65	5
III	CQ	Đất cơ quan			0,75		65	5
IV	GD	Đất giáo dục			0,94		40	3
V	TDTT	Đất cây xanh, TDTT			1,48			
VI	CN	Đất công nghiệp			6,1		60	2
VII		Đất giao thông				17,06		

8. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Giao thông:

8.1.1. Giao thông đối ngoại:

- Tuyến đường giao thông huyết mạch là QL18C nối huyện Bình Liêu với huyện Tiên Yên nâng cấp lên đường cấp III miền núi với thông số kỹ thuật như sau:

+ Mặt cắt ngang: $1,5\text{m} + 7,0\text{m} + 1,5\text{m} = 10,0\text{m}$.

+ Tốc độ xe chạy: 60km/h.

+ Chiều rộng phần dành cho xe chạy: 7,0m.

+ Chiều rộng lề đường: 1,5m.

- Bến xe ô tô: Xây dựng 2 bến xe tại khu trung tâm thị trấn Bình Liêu và khu trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô.

8.1.2. Giao thông đối nội:

- Hướng phát triển giao thông nội thị phát triển về 2 bên của tuyến đường QL18C.

- Nâng cấp tuyến đường nối cửa khẩu Hoàn Mô với cửa khẩu Đồng Văn đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi với thông số kỹ thuật như sau:

+ Mặt cắt ngang: $1,5\text{m} + 7,0\text{m} + 1,5\text{m} = 10,0\text{m}$.

+ Tốc độ xe chạy: 60km/h.

+ Chiều rộng phần dành cho xe chạy: 7,0m.

+ Chiều rộng lề đường: 1,5m.
 - Các tuyến đường liên xã và tuyến đường bắc sông Tiên Yên định hướng quy hoạch phát triển và nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi với thông số kỹ thuật cụ thể như sau:

+ Mặt cắt ngang: $1,0\text{m} + 5,5\text{m} + 1,0\text{m} = 7,5\text{m}$.

+ Tốc độ xe chạy: 40km/h.

+ Chiều rộng phân dành cho xe chạy: 5,5m.

+ Chiều rộng lề đường: 1,0m.

- Các trung tâm xã, trung tâm thị trấn Bình Liêu, trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô và Đồng Văn định hướng phát triển theo quy mô mặt cắt đường đô thị với thông số kỹ thuật chủ yếu như sau:

+ Các đường trục chính (mặt cắt 3-3): $5,0\text{m} + 7,5\text{m} + 5,0\text{m} = 17,5\text{m}$ (Mặt đường 7,5m, vỉa hè hai bên $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$).

+ Các tuyến đường nhánh đầu nối với các trục chính (mặt cắt 4-4): $5,0\text{m} + 5,5\text{m} + 5,0\text{m} = 15,5\text{m}$ (Mặt đường 5,5m, vỉa hè hai bên $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$), nối các khu dân cư nhỏ với các khu chức năng.

+ Đoạn gần bến xe thị trấn Bình Liêu (mặt cắt 5-5): $6,0\text{m} + 5,5\text{m} + 12,0\text{m} + 5,5\text{m} + 6,0\text{m} = 35,0\text{m}$ (Mặt đường $2 \times 5,5\text{m} = 11,0\text{m}$, vỉa hè hai bên $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$, giải cây xanh cách ly 12,0m

+ Đoạn trục lõi của khu TTCN, bến bãi tại trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô (mặt cắt 6-6): $10,0\text{m} + 7,5\text{m} + 3,0\text{m} + 7,5\text{m} + 10,0\text{m} = 28,0\text{m}$ (Mặt đường $2 \times 7,5\text{m} = 15\text{m}$, vỉa hè hai bên $2 \times 10,0\text{m} = 20,0\text{m}$, giải cây xanh cách ly 3,0m).

8.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

- Căn cứ vào điều kiện địa hình hiện trạng và giao thông, cốt nền của các khu trung tâm xã hiện có. Không chế nền xây dựng (theo hệ tọa độ nhà nước VN2000) cụ thể như sau:

+ Trung tâm xã Vô Ngại: Cốt tim đường cao nhất là: +118,25m. thấp nhất là +106,76m. Địa hình dốc dần từ Bắc xuống Nam.

+ Trung tâm thị trấn Bình Liêu: Cốt tim đường cao nhất là: +148,0m. thấp nhất là +125,0m. Địa hình dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

+ Trung tâm xã Tình Húc: Cốt tim đường cao nhất là: +135,0m. thấp nhất là +125,0m. Địa hình dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

+ Trung tâm xã Lục Hồn: Cốt tim đường cao nhất là: +165,8m. thấp nhất là +147,88m. Địa hình dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

+ Trung tâm xã Đồng Tâm: Cốt tim đường cao nhất là: +189,12m. thấp nhất là +158,8m. Địa hình dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

+ Trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô: Cốt tim đường cao nhất là: +230,0m. thấp nhất là +188,0m. Địa hình dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

+ Trung tâm cửa khẩu Đồng Văn: Cốt tim đường cao nhất là: +285,0m. thấp nhất là +255,0m. Địa hình dốc dần từ Bắc xuống Nam.

+ Trung tâm xã Húc Động: Cốt tim đường cao nhất là: +255,0m. thấp nhất là +240,0m. Địa hình dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

8.3. Thoát nước mặt:

8.3.1. Hệ thống thoát nước mặt: Với đặc thù của huyện Bình Liêu có địa hình đồi núi, nhiều sông suối và khe tụ thủy, các trung tâm xã nằm rải rác, địa hình bị chia cắt bởi rất nhiều sông suối tự nhiên. Vì vậy giải pháp thoát nước mặt theo hướng:

- Tận dụng hệ thống tụ thủy tự nhiên, đồng thời cải tạo và xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước riêng cho những khu vực phát triển xây dựng.

- Bổ xung hệ thống cống ngang qua đường nhằm tiêu thoát nước nhanh.

- Xây dựng hồ cảnh quan kết hợp điều tiết nước mặt, cải tạo vi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mặt riêng, hoàn chỉnh với chế độ tự chảy.

8.3.2. Lưu vực và hướng thoát: Phân chia lưu vực theo dạng phân tán nhằm thoát nhanh nước mặt đặc biệt trong mùa mưa lũ. Trên địa bàn Huyện phân các lưu vực thoát nước riêng cho các xã, với các trung tâm xã có diện tích nhỏ như: xã Húc Động, Vô Ngại, Lục Hồn, Đồng Tâm, và Đồng Văn cho thoát theo hướng san nền và tập trung ra 1 đến 2 cửa xả. Với các xã có diện tích rộng như trung tâm thị trấn Bình Liêu, trung tâm xã Hoàn Mô phân làm nhiều lưu vực thoát nước, xả ra nhiều cửa xả khác nhau. Quy hoạch các cửa thu đón nước ở các suối, dẫn dòng chảy theo hướng san nền và chảy vào các cống hiện trạng.

8.4. Cấp nước:

8.4.1. Tiêu chuẩn cấp nước:

- Đối với khu trung tâm thị trấn Bình Liêu và Trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô, Đồng Văn (Áp dụng tiêu chuẩn cấp nước cho đô thị loại IV).

+ Nước sinh hoạt: 100(L/người/ng.đ)

+ Nước cấp cho các khu tiểu thủ công nghiệp: 25(m³/ha)

+ Nước tưới cây, rửa đường: 10%Qsh

+ Nước dự phòng rò rỉ: 30-35%

+ Nước bản thân nhà máy: 5%

- Đối với các trung tâm xã (Áp dụng tiêu chuẩn cấp nước cho đô thị loại V).

+ Nước sinh hoạt: 80(L/người/ng.đ).

+ Nước cấp cho các khu tiểu thủ công nghiệp: 25(m³/ha).

+ Nước tưới cây, rửa đường: 10%Qsh.

+ Nước dự phòng rò rỉ: 30-35%.

8.4.2. Nhu cầu dùng nước:

Đơn vị hành chính	lưu lượng đến 2015(l/s)	lưu lượng đến 2025 (l/s)
	Q(m ³ /ng.đ)	Q(m ³ /ng.đ)
Trung tâm thị trấn	550,25	2350,00
Trung tâm Xã Đồng Văn	410,11	337,30

Trung tâm Xã Hoàn Mô	558,00	1500,00
Trung tâm Xã Đồng Tâm	178,84	120,43
Trung tâm Xã Lục Hôn	157,06	98,12
Trung tâm Xã Tình Húc	285,48	Ngoài năm 2015 sát nhập vào TT thị trấn
Trung tâm Xã Vô Ngại	300,58	233,44
Trung tâm Xã Húc Động	130,27	44,56

8.4.3. Nguồn nước:

- Trung tâm thị trấn Bình Liêu, xã Tình Húc, xã Lục Hôn, xã Vô Ngại: Nước lấy từ sông Pắc Hoóc qua nhà máy cấp nước sạch đang đầu tư xây dựng đảm bảo nhu cầu cấp nước đến năm 2015 cho 100% dân cư đô thị trung tâm Thị trấn Bình Liêu với công suất 2.000(m³/ngày.đêm); Nâng công suất nhà máy cấp nước sạch tại trung tâm thị trấn lên công suất 3.000(m³/ngày.đêm) đảm bảo nhu cầu cấp nước đến năm 2025.

- Trung tâm của khẩu Hoàn Mô: Nguồn nước lấy từ sông Đồng Mô xây dựng nhà máy cấp nước với công suất 1.200(m³/ngày.đêm), đảm bảo cấp nước đến năm 2015 cho 100% dân cư đô thị Hoàn Mô, Đồng Tâm, Đồng Văn với nhu cầu Q_{tổng}=930,95m³/ng.đ. Nâng công suất nhà máy cấp nước sạch tại trung tâm của khẩu Hoàn Mô lên công suất 2.000(m³/ngày.đêm) đảm bảo nhu cầu cấp nước đến năm 2025.

8.4.4. Giải pháp cấp nước:

- Giai đoạn đầu đến 2015

+ Tiến hành đầu tư hoàn thiện nhà máy cấp nước sạch tại trung tâm Thị trấn Bình Liêu công suất đợt đầu đến 2015 là 2.000(m³/ngày.đêm).

+ Thi công xây dựng hệ thống dẫn nước cấp 2 D110mm đến các khu Trung tâm thị trấn, xã Tình Húc, xã Vô Ngại.

+ Tiến hành đầu tư hoàn thiện nhà máy cấp nước sạch tại cửa khẩu Hoàn Mô công suất đợt đầu đến 2015 là 1.200(m³/ngày.đêm).

+ Thi công xây dựng hệ thống dẫn nước cấp 2 D110mm đến các khu Trung tâm của khẩu Hoàn Mô, Đồng Văn và xã Đồng Tâm.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng chương trình nước sạch nông thôn (giếng khoan, giếng khơi, bể chứa, điểu trung chuyên cấp nước).

- Giai đoạn sau đến 2025

+ Nâng công suất nhà máy cấp nước sạch tại trung tâm Thị trấn Bình Liêu công suất đến 2025 là 3.000(m³/ngày.đêm)

+ Nâng cấp tuyến ống cấp nước đến xã Tình Húc, tiến hành xây dựng tuyến ống D110mm đến xã Lục Hôn.

+ Nâng công suất nhà máy cấp nước sạch tại trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô công suất đến 2025 là 2.000(m³/ngày.đêm)

+ Thi công thêm hệ thống dẫn nước cấp 2 đồng bộ đến các xã Đồng Tâm và Đồng Văn.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng chương trình nước sạch nông thôn (giếng khoan, giếng khơi, bể chứa, điem trung chuyển cấp nước)

8.5. Quy hoạch cấp điện:

8.5.1. Nhu cầu dùng điện: Đến năm 2025 dự báo số dân huyện Bình Liêu là 13.996,0 người.

+ Nhu cầu sử dụng điện: 700-1.500KWh/năm; Lượng điện tiêu thụ tính riêng cho việc tăng dân số sẽ là:

$13.996,0 \times 1.000 = 13.996.000,0 \text{KWh/năm}$ (QĐ04-2008 quy chuẩn quốc gia về QHXD, quy hoạch chung cấp điện tr73).

+ Phụ tải điện sinh hoạt 330W/người: $P = 0,33 \times 13.996,0 = 4.618,7 \text{KW}$

+ Điện công trình công cộng khu đô thị loại IV-V tính bằng 30% phụ tải điện sinh hoạt: $P = 0,3 \times 4.618,7 = 1.385,6 \text{KW}$

+ Đất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 47,73ha, tiêu chuẩn 140KW/ha (QĐ04-2008 quy chuẩn quốc gia về QHXD, quy hoạch chung cấp điện tr74).

$P = 47,73 \times 140 = 6.682,2 \text{KW}$

Tổng công suất điện dự kiến tăng thêm của huyện Bình Liêu:

$P = 4.618,7 + 1.385,6 + 6.682,2 = 12.686,5 \text{KW}$.

8.5.2. Nguồn điện:

- Dự kiến từ mạng điện lưới của Tỉnh và một phần từ nhà máy thủy điện Bản Chuông của Công ty cổ phần thủy điện Quảng Ninh đầu tư.

+ Từ thanh cái 35KV trạm 110KV Tiên Yên có đường dây AC-95 dẫn điện vào huyện công suất cho phép $P = 11.725 \text{KW}$.

+ Nhà máy thủy điện Bản Chuông công suất $P = 14,3$ triệu KWh/năm.

- Các trạm điện xây dựng mới sử dụng loại trạm treo, công suất phù hợp với nhu cầu phụ tải. Dây dẫn dùng loại AC bọc XLPE đi trên cột BTLT, hành lang an toàn lưới điện 35KV theo quy phạm ngành điện. Vị trí đặt trạm vào trung tâm phụ tải, thuận lợi cho việc đấu điện trung thế, đảm bảo cảnh quan.

8.5.3. Lưới điện 0,4KV:

- Điện 0.4KV cấp cho các phụ tải được lấy từ các trạm điện khu vực bằng dây nhôm bọc ABC/XLPE đi trên cột BTLT theo quy phạm.

- Kết cấu lưới điện 0.4KV hình tia, bán kính phục vụ đảm bảo nhỏ hơn 300m đối với khu vực đông dân cư, và nhỏ hơn 600m đối với khu vực ít dân.

8.5.4. Chiếu sáng đô thị:

- Đối với đô thị loại IV và V chỉ tập chung chiếu sáng các tuyến phố chính, đoạn quốc lộ, tỉnh lộ đi qua. Một phần các đường liên thôn, liên xã bố trí chiếu sáng tại khu vực có tập chung nhiều dân; các phương án tính toán cấp điện cho chiếu sáng sẽ được tính cụ thể đối với từng khu vực khi có quy hoạch chi tiết.

- Khu vực đô thị chiếu sáng bằng các loại đèn sodium cao áp, loại bỏ dần các loại bóng sợi đốt, huỳnh quang và cao áp thủy ngân trong chiếu sáng giao thông.

- Phân bổ đèn hợp lý dựa trên các tiêu chuẩn chiếu sáng, đặc điểm môi trường khí hậu, khả năng cung cấp điện. Từ đó đặt ra giới hạn cần thiết mà chiếu sáng cần đạt, tránh bố trí tràn lan đèn cao áp công suất lớn gây lãng phí tiền đầu tư và điện năng tiêu thụ.

- Sử dụng công nghệ hiện đại như tủ điều khiển chiếu sáng tự động trong điều hành và quản lý chiếu sáng công cộng để sớm thay thế các nguồn sáng cường bức như hiện nay.

8.6. Thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

8.6.1. Các chỉ tiêu thiết kế:

- + Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt (lấy bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước);
- + Đợt đầu (năm 2015) : 60 – 100 (l/người/ngày.đêm);
- + Đợt sau (năm 2025 và tầm nhìn ngoài 2025) : 80-100 (l/ng.đ);
- Tiêu chuẩn thoát nước công nghiệp : 22 m³/ha/ng.đ;
- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt : 1kg/người/ng.đ;
- Tiêu chuẩn chất thải rắn công nghiệp : 0.3 tấn/ ha/ ng.đ.

8.6.2. Khối lượng tính toán:

- Khối lượng tính toán nước thải
 - + Trung tâm thị trấn Bình Liêu: 440,2 (m³/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Đồng Văn: 328,09 (m³/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Hoành Mô: 446,4 (m³/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Đồng Tâm: 143,07 (m³/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Lục Hồn: 125,65 (m³/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Tình Húc: 228,38 (m³/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Vô Ngại: 240,46 (m³/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Húc Động: 104,22 (m³/ngày.đêm).
- Khối lượng tính toán chất thải rắn:
 - + Trung tâm thị trấn Bình Liêu: 0,55 (tấn/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Đồng Văn: 0,41 (tấn/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Hoành Mô: 0,56 (tấn/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Đồng Tâm: 0,18 (tấn/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Lục Hồn: 0,16 (tấn/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Tình Húc: 0,29 (tấn/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Vô Ngại: 0,3 (tấn/ngày.đêm).
 - + Trung tâm xã Húc Động: 0,56 (tấn/ngày.đêm).

8.6.3. Định hướng thoát nước thải và giải pháp thiết kế: Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước thải dự kiến theo sơ đồ sau:

Bê tự hoại ---> Công thu nước thải ---> Trạm bơm nước thải ---> Trạm làm sạch nước thải ---> Nguồn xả (hoặc tái sử dụng nước thải sau khi đã xử lý nhưng có kiểm soát.

- Xây dựng 2 trạm xử lý nước thải tại 2 khu vực:
- + Trạm xử lý 1 đặt tại thị trấn Bình Liêu;
- + Trạm xử lý 2 đặt tại xã Hoàn Mô.
- Trạm xử lý 1 ở giai đoạn 2015 dự kiến công suất ($Q=500 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$) đảm bảo phục vụ lưu lượng nước thải khu nội thị trung tâm thị trấn Bình Liêu. Ở giai đoạn 2015 sẽ nâng công suất lên 2500 ($\text{m}^3/\text{ng.đ}$) để đảm bảo phục vụ cho trung tâm thị trấn Bình Liêu mở rộng (phát triển sang xã Tình Húc), xã Tình Húc, Xã Vô Ngại.

- Trạm xử lý 2 ở giai đoạn 2015 dự kiến công suất ($Q=500 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$) đảm bảo phục vụ lưu lượng nước thải khu nội thị trung tâm xã Hoàn Mô. Ở giai đoạn 2025 sẽ nâng công suất lên 2000 ($\text{m}^3/\text{ng.đ}$) để đảm bảo phục vụ cho trung tâm xã Hoàn Mô và xã Đồng Văn.

- Các trung tâm xã Húc Động, Lục Hồn, Đồng Tâm do có lưu lượng nước thải nhỏ: GD1 : $Q_{\text{Húc Động}} = 24.02$; $Q_{\text{Lục Hồn}} = 125.65$; $Q_{\text{Đồng Tâm}} = 143.07 \text{ m}^3/\text{ngày}$; GD2 : $Q_{\text{Húc Động}} = 34.27$; $Q_{\text{Lục Hồn}} = 182.8$; $Q_{\text{Đồng Tâm}} = 205.55 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Do đó quy hoạch hệ thống thoát nước là thoát nước chung, nước thải trước khi xả ra ngoài công thoát nước chung phải được xử lý cục bộ tại bể tự hoại. tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xây dựng các trạm xử lý nhỏ để xử lý nước thải cục bộ.

8.6.4. Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn đô thị phải được phân loại tại nguồn thải thành các chất hữu cơ và vô cơ trước khi thu gom, vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn. Dự kiến trong giai đoạn dài hạn (đến năm 2025 và ngoài 2025), sẽ xây dựng nhà máy xử lý CTR tại khu vực phía Tây Nam của thị trấn Bình Liêu cách thị trấn khoảng 12 km. Diện tích khu xử lý CTR dự kiến từ 10 ÷ 15 ha (tỷ lệ CTR chôn lấp đạt thấp hơn 10% khối lượng thu gom).

9. Định hướng quy hoạch xây dựng đợt đầu đến 2015:

9.1. Công nghiệp và kho tàng:

- Hình thành Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phía Bắc trung tâm thị trấn với quy mô 5,86ha phục vụ phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và các cơ sở sản xuất để khai thác lợi thế của địa phương về ngành lâm nghiệp.

- Hình thành cụm công nghiệp, kho tàng, bến bãi phía đông cửa khẩu Hoàn Mô nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế cửa khẩu: 9,72ha.

- Hình thành cụm công nghiệp, kho tàng, bến bãi phía đông cửa khẩu Đồng Văn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế cửa khẩu: 2,43ha.

9.2. Khu dịch vụ công cộng:

- Khu trung tâm thị trấn Bình Liêu: 8,28ha.
- Khu trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô: 9,10ha.
- Khu trung tâm cửa khẩu Đồng Văn: 1,37ha.

9.3. Khu ở:

- Khu trung tâm thị trấn Bình Liêu: 34,53ha.

- Khu trung tâm cửa khẩu Hoàn Mô: 13,34ha.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu công bố công khai quy hoạch; thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định;

- Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước thuộc ngành; hướng dẫn Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo quy định hiện hành;

- Giao Sở Xây dựng phối hợp cùng các ngành có liên quan hướng dẫn Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu triển khai thực hiện các nội dung theo đề xuất của Sở và tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định; hướng dẫn Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu nghiên cứu lựa chọn lại vị trí bãi chôn lấp rác (không bố trí sát sông gây ảnh hưởng môi trường); nghiên cứu vị trí xây dựng Nhà máy xử lý rác thải cho toàn huyện;

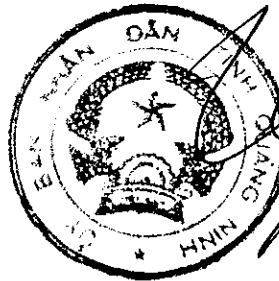
Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./76

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 3 (thực hiện);
- V0, V2, QH1-2, QLĐĐ1, TM2, TH1;
- Lưu: VT, QH1.

30 bản-QĐ38

**TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Độc